

BỘ THỦY SẢN

Số: 07/2005/QĐ-BTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
V/v ban hành danh mục hoá chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng
trong sản xuất, kinh doanh thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

- Căn cứ Pháp lệnh Thú y năm 2004;
- Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 2/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản
- Căn cứ Quyết định số 03/2002/QĐ-BTS ngày 22/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế quản lý thuốc thú y thủy sản;
- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản và Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này:

Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản nêu tại Phụ lục 1 và Danh mục hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản nhằm khống chế dư lượng trong sản phẩm thủy sản thấp hơn giới hạn tối đa cho phép nêu tại Phụ lục 2.

Điều 2: Không cho phép trộn lẫn quá 02 loại chất kháng sinh trong 01 sản phẩm thuốc, hoá chất; không cho phép trộn lẫn các hoạt chất cùng nhóm Fluoroquinolone với nhau. Trong trường hợp một sản phẩm có chứa 02 loại hoạt chất kháng sinh, cơ sở sản xuất phải có đủ bằng chứng khoa học và thực tiễn để đảm bảo trộn lẫn không làm giảm tính năng tác dụng của từng loại và không phát sinh tác dụng xấu đối với động vật nuôi và môi trường.

Mọi sản phẩm thức ăn, hoá chất tẩy rửa khử trùng, hoá chất tẩy rửa ao đầm nuôi, thuốc thú y, hoá chất bảo quản thủy sản phải ghi nhãn theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 03/2000/TT-BTS ngày 22/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản và kèm theo dòng chữ: "*Không chứa các chất cấm sử dụng theo Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24 tháng 2 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản*".

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 01/2002/QĐ-BTS ngày 22/1/2002 của Bộ Thủy sản về việc cấm sử dụng một số hoá chất, kháng sinh trong sản xuất, kinh doanh thủy sản và Danh mục thuốc thú y thủy sản hạn chế sử dụng trong nuôi trồng thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 17/2002/QĐ-BTS ngày 24/5/2002 của Bộ Thủy sản. Riêng đối với các chất có số thứ tự từ 12 đến 17 tại Phụ lục 1 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2005.

Điều 4: Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng, an toàn vệ sinh và Thú y thủy sản chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Chánh Văn phòng Bộ; Thủ trưởng các Cục, Vụ, Thanh tra Bộ; Giám đốc Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ; Giám đốc các Sở thủy sản, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có quản lý Nhà nước về thủy sản; và các cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong hoạt động thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT.BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
THỨ TRƯỞNG
Đã ký: Nguyễn Việt Thắng

Phụ lục 1

**DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT,
KINH DOANH THỦY SẢN**
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24 tháng 2
năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản)**

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Đôi tượng áp dụng
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	Thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản, kem bôi da tay trong tất cả các khâu sản xuất giống, nuôi trồng động thực vật dưới nước và lưỡng cư, dịch vụ nghề cá và bảo quản, chế biến.
2	Chloramphenicol	
3	Chloroform	
4	Chlorpromazine	
5	Colchicine	
6	Dapsone	
7	Dimetridazole	
8	Metronidazole	
9	Nitrofurán (bao gồm cả Furazolidone)	
10	Ronidazole	
11	Green Malachite (Xanh Malachite)	
12	Ipronidazole	
13	Các Nitroimidazole khác	
14	Clenbuterol	
15	Diethylstilbestrol (DES)	
16	Glycopeptides	
17	Trichlorfon (Dipterex)	

DANH MỤC CÁC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24 tháng 2 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản)

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Dư lượng tối đa (ppb)*	Mục đích sử dụng	Thời gian dừng thuốc trước khi thu hoạch làm thực phẩm
1	Amoxicillin	50	Dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc thú y cho đồng, thực vật thủy sản và lưỡng cư	Cơ sở SXKD phải có đủ bằng chứng khoa học và thực tiễn về thời gian thải loại dư lượng thuốc trong đồng, thực vật dưới nước và lưỡng cư xuống dưới mức giới hạn cho phép cho từng đối tượng nuôi và phải ghi thời gian ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch trên nhãn sản phẩm
2	Ampicillin	50		
3	Benzylopenicillin	50		
4	Cloxacillin	300		
5	Dicloxacillin	300		
6	Oxacillin	300		
7	Danofloxacin	100		
8	Difloxacin	300		
9	Enrofloxacin	100		
10	Ciprofloxacin	100		
11	Oxolinic Acid	100		
12	Sarafloxacin	30		
13	Flumepuine	600		
14	Colistin	150		
15	Cypermethrim	50		
16	Deltamethrin	10		
17	Diflubenzuron	1000		
18	Teflubenzuron	500		
19	Emamectin	100		
20	Erythromycine	200		
21	Tilmicosin	50		
22	Tylosin	100		
23	Florfenicol	1000		
34	Lincomycine	100		
25	Neomycine	500		
26	Paromomycin	500		
27	Spectinomycin	300		
28	Chlortetracycline	100		
29	Oxytetracycline	100		
30	Tetracycline	100		
31	Sulfonamide (các loại)	100		
32	Trimethoprim	50		
33	Ormetoprim	50		
34	Tricaine methanesulfonate	15-330		

*** Tính trong động, thực vật dưới nước, lưỡng cư và sản phẩm động, thực vật dưới nước, lưỡng cư**